TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ C** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 03 – 6 – 2020
V/v "Tranh chấp của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thanh Liêm

2. Ông Nguyễn Hoàng Kha

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Phan Thị Thúy An, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Luyến - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2020 về việc "Tranh chấp của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 172/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự.

- *Nguyên đơn*: Anh **Phùng Tuấn A**, sinh năm 1987. (có mặt)

Địa chỉ: Đường TPX, khóm B, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn*: Chị **Lê Thị Thanh T**, sinh năm 1985. (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường TPX, khóm B, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, anh Phùng Tuấn A trình bày quan điểm và xác định yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Anh và chị Lê Thị Thanh T chung sống với nhau từ năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố C vào khoảng năm 2005 - 2006 nhưng Giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc. Thời gian chung sống, anh và chị T phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không

hạnh phúc. Anh và chị T đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Cuộc sống chung không còn tồn tại nên anh yêu cầu ly hôn chị T.

- Về con chung: Anh và chị Lê Thị Thanh T có 02 người con chung là Phùng Tuấn T1, sinh năm 2005 và Phùng Tuấn L, sinh ngày 16/01/2014. Khi ly hôn, anh giao hai con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng nuôi hai con, mỗi người con 1.500.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Anh và chị T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh và chị T không có nợ chung, không ai nợ lại anh, chị.

Tại phiên hòa giải ngày 09/3/2020, chị Lê Thị Thanh T trình bày ý kiến và xác định quan điểm như sau:

- Về hôn nhân: Chị và anh Phùng Tuấn A chung sống với nhau từ năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố C nhưng giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc. Quá trình chung sống, chị và anh Tuấn A không có mâu thuẫn gì lớn đến mức phải ly hôn. Chị vẫn làm tròn trách nhiệm làm vợ, làm mẹ và làm dâu. Anh Tuấn A muốn ly hôn vì anh Tuấn A đã có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên anh Tuấn A là người có lỗi. Mặc dù chị và anh Tuấn A đã ly thân từ năm 2015 nhưng chị không đồng ý ly hôn. Trường hợp anh Tuấn A cương quyết ly hôn thì chị đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Chị và anh Phùng Tuấn A có 02 người con chung là Phùng Tuấn T1, sinh năm 2006 và Phùng Tuấn L, sinh ngày 16/01/2014 đúng như anh Tuấn A trình bày. Trường hợp ly hôn, chị nhận nuôi hai con chung và đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con do anh Tuấn A đặt ra.

- Về tài sản chung: Chị và anh Tuấn A không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án, tại văn bản đề ngày 05/5/2020, chị Lê Thị Thanh T trình bày quan điểm như sau:

- Về hôn nhân: Chị đồng ý ly hôn với anh Phùng Tuấn A.

- Về con chung: Chị nhận nuôi hai con chung và đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi mỗi người con 1.500.000 đồng/tháng mà anh Tuấn A đặt ra.

- Tài sản chung, nợ chung: Không có.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận anh Phùng Tuấn A và chị Lê Thị Thanh T là vợ chồng; về con chung: Đề nghị giao con chung của anh Tuấn A và chị Thanh T cho chị Thanh T nuôi dưỡng; chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con anh, chị thỏa thuận 1.500.000 đồng/tháng đối với mỗi người con; về tài sản chung và nợ chung: Anh, chị xác định không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự: Anh Phùng Tuấn A khởi kiện yêu cầu ly hôn chị Lê Thị Thanh T. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Chị Lê Thị Thanh T hiện cư trú tại thành phố C nên Tòa án nhân dân thành phố C thụ lý giải quyết. Chị Tâm yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt chị nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị Lê Thị Thanh T là đúng quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phùng Tuấn A và chị Lê Thị Thanh T xác định anh, chị chung sống với nhau từ năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố C nhưng giấy đăng ký kết hôn đã thất lạc. Tại phiên tòa, anh Phùng Tuấn A xác định anh và chị Thanh T đăng ký kết hôn vào khoản năm 2005-2006; chị Thanh T không xác định được năm chị và anh Tuấn A đăng ký kết hôn. Để có căn cứ giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật, Tòa án đã tiến hành thu thập thông tin đăng ký kết hôn của anh Tuấn A và chị Thanh Ttại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Tại Công văn số 33/UBND ngày 26/5/2020 của Ủy ban nhân dân phường H, thành phố C xác định: Tàng thư đăng ký kết hôn được lưu trữ tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố C từ năm 2005 đến 2007 không có thông tin đăng ký kết hôn của Phùng Tuấn A và Lê Thị Thanh T. Do anh Tuấn A và chị Thanh T không chứng minh được anh và chị có đăng ký kết hôn; Ủy ban nhân dân phường H, thành phố C xác định anh Tuấn A và chị Thanh T không có đăng ký kết hôn tại UBND phường H nên không có cơ sở xác định anh Tuấn A và chị Thanh T có đăng ký kết hôn. Nay anh Tuấn A xin ly hôn, chị Thanh T cũng đồng ý ly hôn nên cần không công nhận anh, chị là vợ chồng.

[3] Về con chung: Anh Phùng Tuấn A và chị Lê Thị Thanh T xác định anh, chị có 02 người con chung là Phùng Tuấn T1 và Phùng Tuấn L. Phùng Tuấn L sinh ngày 16/01/2014. Anh Tuấn A xác định Phùng Tuấn T1 sinh năm 2005 nhưng anh không cung cấp tài liệu để chứng minh. Chị Thanh T xác định Phùng Tuấn T1 sinh năm 2006 và cung cấp chứng cứ chứng minh Phùng Tuấn T1 sinh ngày 09/01/2006 nên có căn cứ xác định Phùng Tuấn T1 sinh ngày 09/01/2006. Anh Tuấn A và chị Thanh T thỏa thuận thống nhất giao hai con chung cho chị Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Tuấn A cấp dưỡng nuôi hai con chung, mỗi người con 1.500.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi. Xét sự thỏa thuận nuôi con chung của anh Tuấn Anh và chị Thanh T là tự nguyện và hợp pháp, phù hợp với nguyện vọng của cháu Phùng Tuấn Tài nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Anh Phùng Tuấn A và chị Lê Thị Thanh T xác định anh, chị không có tài sản chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Anh Phùng Tuấn A và chị Lê Thị Thanh T xác định anh, chị không có nợ chung và không ai nợ lại anh, chị nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phùng Tuấn A là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Anh Tuấn A phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡngg nuôi con nên anh phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Anh Phùng Tuấn A và chị Lê Thị Thanh T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1 - Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phùng Tuấn Anh và chị Lê Thị Thanh Tâm.

2 - Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của anh Phùng Tuấn A và chị Lê Thị Thanh T về việc giao con chung của anh, chị là Phùng Tuấn T1, sinh ngày 09/01/2006 và Phùng Tuấn L, sinh ngày 16/01/2014 cho chị Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng; anh Phùng Tuấn A cấp dưỡng nuôi hai con chung, mỗi người con 1.500.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi. Anh Phùng Tuấn A không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày chị Lê Thị Thanh T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Phùng Tuấn A không tự nguyện thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng, thì phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

3 - Về tài sản chung: Anh Phùng Tuấn A và chị Lê Thị Thanh T xác định anh, chị không có tài sản chung, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4 - Về nợ chung: Anh Phùng Tuấn A và chị Lê Thị Thanh T xác định anh, chị không có nợ chung và không ai nợ lại anh, chị. Không ai yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

5 - Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Anh Phùng Tuấn A phải chịu 300.000đ. Ngày 18/02/2020, anh Phùng Tuấn A đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C (biên lai số 0001436) được đối trừ chuyển thu nộp ngân sách Nhà nước. Án phí cấp dưỡng nuôi con anh Phùng Tuấn A phải chịu 300.000 đồng (chưa nộp).

6 - Về quyền kháng cáo: Anh Phùng Tuấn A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Lê Thị Thanh T vắng mặt tại phiên tòa,

có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố C;
- THADS thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; Văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Ngọc Hân